

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-ST.

Ngày: 18-01-2022.

V/v tranh chấp hợp đồng góp hội.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Đào.
2. Bà Nguyễn Thị Thiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng góp hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2021/QĐXX-ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Thu C, sinh năm 1974.

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh N; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp Phước L, xã Phước B, thị xã B, tỉnh N (văn bản ủy quyền ngày 29-3-2021); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ô 5/54A, khu phố A, thị trấn D, huyện D, tỉnh N; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1964; có mặt.

- Anh Lê Công B, sinh năm 1988; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ô 5/54A, khu phố A, thị trấn D, huyện D, tỉnh N.

- Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1975.

Địa chỉ: khu phố 3/319B khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh N; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu C là chị Nguyễn Thị Huỳnh Như trình bày: Bà C là chủ hội, bà P là hội viên, bà P tham gia các dây hội do bà C làm chủ thảo cụ thể như sau:

Dây hội thứ nhất: Hội 3.000.000 đồng/tháng, mở hội ngày 29-10-2018, mãn ngày 29-3-2020, dây hội gồm 18 phần, bà P tham gia 01 phần tại số thứ tự số 12 ghi tên là chị Hai trong danh sách hội viên. Bà P đã trúng thăm hốt hội vào ngày 29-10-2019, bà C đã đăng tiền trúng hội cho bà P xong, không có giấy đăng hội. Sau khi hốt hội, bà P không đóng lại tiền hội chết cho bà C. Tổng số tiền hội chết bà P còn nợ bà C chưa đóng là 15.000.000 đồng.

Dây hội thứ 2: Hội 3.000.000 đồng/tháng, mở ngày 30-10-2018, mãn ngày 30-3-2020, dây hội gồm 18 phần, bà P tham gia 01 phần và đã trúng thăm hốt hội ngày 30-10-2019, bà C đã đăng tiền trúng hội cho bà P xong, không có giấy đăng hội. Sau khi hốt hội, bà P không đóng lại tiền hội chết cho bà C. Tổng số tiền hội chết bà P còn nợ bà C chưa đóng là 15.000.000 đồng (bà C đã làm thất lạc danh sách hội viên).

Dây hội thứ 3: Hội 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15-4-2019, mãn ngày 15-11-2020, dây hội gồm 20 phần, bà P tham gia 02 phần tại số thứ tự số 8 ghi tên chị Hai và số thứ tự số 19 ghi tên B (anh B là con trai của bà P). Bà P đã trúng thăm hốt hội phần thứ nhất vào ngày 15-6-2019 và trúng thăm hốt hội phần thứ hai vào ngày 15-10-2019, không có giấy đăng hội. Sau khi hốt hội, bà P không đóng tiền hội chết lại cho bà C. Hiện tại, bà P còn nợ tiền hội chết được bà C chốt nợ tại giấy chốt nợ ngày 28-6-2020 âm lịch xong.

Dây hội thứ 4: Hội 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 20-01-2020, mãn ngày 20-01-2021 dây hội gồm 14 phần, bà P tham gia 01 phần tại số thứ tự số 13 và ghi tên chị Hai trong danh sách hội viên, bà P đã trúng thăm hốt hội ngày 20-7-2020. Bà C đã đăng tiền trúng hội cho bà P xong, không có giấy đăng hội. Sau khi hốt hội, bà P không đóng lại tiền hội chết cho bà C. Hiện tại, bà P còn nợ tiền hội chết được bà C chốt nợ tại giấy chốt nợ ngày 28-6-2020 âm lịch xong.

Dây hội thứ 5: Hội 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 25-01-2020, mãn ngày 25-12-2020, dây hội gồm 13 phần, bà P tham gia 01 phần tại số thứ tự số 13 và ghi tên chị Hai trong danh sách hội viên. Bà P đã trúng thăm hốt hội, bà C đã đăng tiền trúng hội cho bà P xong. Sau khi hốt hội, bà P không đóng lại tiền hội chết cho bà C. Hiện tại, bà P còn nợ tiền hội chết được bà C chốt nợ tại giấy chốt nợ ngày 28-6-2020 âm lịch xong.

Ngày 28-6-2020, vợ chồng bà P, ông T đến nhà bà C để chốt nợ. Ông T viết vào tờ giấy viết tay liệt kê và chốt các khoản nợ giữa bà P với bà C. Theo

nội dung giấy chốt nợ thể hiện tính đến ngày 28-6-2020 thì chị Hai tức là bà P còn nợ lại bà C tổng số tiền là 189.600.000 đồng (trong đó, tiền vay 19.600.000 đồng, còn lại là tiền hụi). Sau khi chốt nợ một thời gian sau thì bà P có trả cho bà C số tiền 10.800.000 đồng thì không trả nữa. Vì vậy, bà C khởi kiện bà P đến Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu. Tòa chưa thụ lý vụ án thì bà P có trả cho bà C số tiền 50.000.000 đồng và ông T có ghi tiếp vào giấy nợ số tiền đã trả nên bà C rút đơn khởi kiện. Sau đó, bà P trả tiền cho bà C theo hình thức góp mỗi ngày 100.000 đồng, tính đến ngày 01-12-2020 thì góp được 3.500.000 đồng nên ông T có ghi tiếp vào giấy theo dõi nợ của bà C. Như vậy, tính đến ngày 01/12/2020 thì bà P còn nợ bà C số tiền 125.300.000 đồng tiền hụi. Kể từ đó đến nay bà P không trả tiền nợ cho bà C nên bà C khởi kiện bà P. Tất cả thời gian tính trong việc chơi hụi, trả tiền, chốt nợ tính theo ngày âm lịch. Hiện tại, các dây hụi đã mãn và bà C đã nộp cho Tòa án giấy nhận nợ do ông T viết.

Yêu cầu của bà C: Yêu cầu bà P, ông T, anh B cùng trả cho bà C số tiền nợ gốc là 125.300.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày từ ngày 02-12-2020 âm lịch đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm vụ án. Bởi vì, bà P hốt hụi để xây nhà cho anh B và hiện tại bà P, ông T đang sống chung nhà với anh B.

Bị đơn bà P trình bày: Bà thừa nhận có vay tiền của bà C nhiều lần, có trả tiền lãi, có trả tiền góp. Tuy nhiên, bà không có giấy tờ chứng minh cho lời trình bày của bà. Vào ngày 28-6-2020 vợ chồng bà có đến nhà bà C chốt nợ và chồng bà là ông T có viết giấy nhận nợ như chị Như vừa trình bày. Đồng thời, vợ chồng bà có trả nợ cho bà C như chị Như vừa trình bày trên. Bà xác định bà còn nợ bà C số tiền 125.300.000 đồng như bà C đã khởi kiện bà. Bà đã nộp giấy tờ do bà C viết xác nhận có nội dung chốt nợ giữa bà với bà C trong vụ án này cho Tòa án vào ngày 16-6-2021 dương lịch do bà C giao cho bà. Bà yêu cầu Tòa án sử dụng chứng cứ này để làm cơ sở xác định nợ của bà đối với bà C. Bà không yêu cầu Tòa án làm rõ việc bà trình bày rằng bà nợ tiền vay không nợ tiền hụi bà C vì bà không có giấy tờ nợ tiền vay của bà C. Bà xác định số nợ này là nợ chung của vợ chồng bà không liên quan đến anh B là con trai bà. Nhà của anh B không phải do tiền bà hốt hụi đóng góp vào để xây. Nay bà đồng ý trả cho bà C số tiền nợ là 125.300.000 đồng và xin không trả tiền lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T trình bày: ông là chồng của bà P và hiện tại vẫn còn là vợ chồng và sống cùng hộ với nhau. Ông thừa nhận ngày 28-6-2020 ông và vợ của ông có đến nhà bà C để chốt nợ và ông có viết giấy nhận nợ như chị Như và vợ ông trình bày trên. Ông không ký tên vào giấy, bà C giữ giấy này. Nay ông đồng ý cùng bà P trả cho bà C số tiền nợ gốc 125.300.000 đồng, xin không trả tiền lãi suất. Ông không yêu cầu Tòa án làm rõ việc vợ ông nợ tiền vay hay nợ tiền hụi của bà C vì ông không trực tiếp tham gia chơi hụi, không vay tiền của bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S trình bày (trong hồ sơ vụ án): ông là chồng của bà C, ông có cùng ý kiến và yêu cầu như bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh B trình bày (trong hồ sơ vụ

án): không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà C vì anh không tham gia chơi hụi với bà C.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh N:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 288, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 19 ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phưởng; Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự xem xét, quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thu C tranh chấp hợp đồng góp hụi đối với bà Nguyễn Thị Kim P.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim P và ông Lê Văn T trả cho bà Huỳnh Thị Thu C số tiền 125.300.000 đồng tiền nợ hụi và tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 14-01-2021 cho đến ngày xét xử.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị C về việc buộc anh B cùng có trách nhiệm trả nợ với bà P và ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Công B, ông Huỳnh Văn S vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

Khi khởi kiện bà C yêu cầu bà P, ông T, anh B trả số nợ gốc là 125.500.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 02/12/2020 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm vụ án. Trong giai đoạn thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà C thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà P, ông T, anh B trả số tiền nợ gốc 125.300.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 02-12-2020 âm lịch đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm vụ án. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà C không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu của bà C.

Ngoài ra, tại phiên tòa bà C rút yêu cầu khởi kiện đối với anh B, rút đơn yêu cầu xác minh đề ngày 05-01-2022. Bà C chỉ yêu cầu bà P, ông T trả nợ cho bà C. Xét thấy, việc bà C rút yêu cầu khởi kiện đối với anh B là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp: Bà C yêu cầu bà P, ông T trả số tiền nợ hụi là 125.300.000 đồng. Bà P và ông T thừa nhận còn nợ bà C số tiền 125.300.000

đồng. Do đó, số nợ 125.300.000 đồng là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét chứng cứ bà C cung cấp là tờ giấy viết tay có nội dung chốt nợ giữa bà P với bà C (BL 59) do ông T viết và chứng cứ do bà P cung cấp là tờ giấy viết tay có nội dung chốt nợ giữa bà P với bà C (BL 39) có nội dung trùng khớp nhau. Mặt khác, xét giấy theo dõi việc bà P trả nợ cho bà C do bà C cung cấp (BL 58) và giấy theo dõi việc bà P trả nợ cho bà C do bà P cung cấp (BL 38) cũng có nội dung trùng khớp nhau. Qua đó, cho thấy số nợ 125.300.000 đồng là nợ hui không phải nợ vay như bà P, ông T trình bày.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà C yêu cầu bà P, ông T cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà C. Xét thấy, bà P là người trực tiếp tham gia góp hui với bà C, ông T là chồng bà P không tham gia góp hui với bà C nhưng ông T thừa nhận số nợ trên và đồng ý cùng bà P trả nợ cho bà C là phù hợp với Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu tính tiền lãi của bà C đối với bà P, xét thấy: Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà P thừa nhận kể từ ngày 02/12/2020 âm lịch bà P không trả góp tiền cho bà C. Do đó, bà C yêu cầu bà P trả tiền lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 02/12/2020 âm lịch (tức ngày 14-01-2021) là phù hợp. Đối với mức lãi suất, căn cứ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ, chiết tính như sau:

$125.300.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} \times 04 \text{ ngày (từ ngày 14/01/2021 đến ngày 18/01/2022)} \times 20\%/\text{năm} \times 50\% = 12.664.154 \text{ đồng (lấy tròn số 12.664.000 đồng)}.$

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi mà bà P và ông T phải trả cho bà C là $125.300.000 \text{ đồng} + 12.664.000 \text{ đồng} = 137.964.000 \text{ đồng}.$

Trong phần tranh luận, ông T trình bày ông không nhớ có viết giấy chốt nợ ngày 28-6-2020 hay không, ông không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết của ông trong giấy tay có nội dung chốt nợ ngày 28-6-2020. Mặt khác, bà P và ông T cùng thừa nhận còn nợ bà C số tiền 125.300.000 đồng nhưng đây là nợ tiền vay từ năm 2018 và đồng ý trả cho bà C số tiền nợ gốc 125.300.000 đồng, đồng ý trả lãi suất theo quy định của pháp luật nhưng yêu cầu tính lãi lại từ năm 2018. Xét thấy, lời trình bày của bà P, ông T cho rằng đây là nợ tiền vay nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

[3] Từ những nhận định trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C tranh chấp hợp đồng góp hui đối với bà P.

[4] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[5] Án phí: Bà C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà P và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch $5\% \times 137.964.000 \text{ đồng}$ theo quy

định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 92, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thu C tranh chấp hợp đồng góp hụi đối với bà Nguyễn Thị Kim P.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim P và ông Lê Văn T trả cho bà Huỳnh Thị Thu C và ông Huỳnh Văn S số tiền 137.964.000 (một trăm ba mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Huỳnh Thị Thu C về việc yêu cầu anh Lê Công B cùng trả nợ.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Thu C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà C số tiền 3.250.000 (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012907 ngày 14 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh N.

Bà Nguyễn Thị Kim P và ông Lê Văn T phải chịu 6.898.000 (sáu triệu tám trăm chín mươi tám nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Báo cho bà C, bà P, ông T biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh N trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh B, ông S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh N trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh N;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Dũng